Chi tiết mã HS 6404.19.10

Mã HS	6404.19.10
Mô tả hàng hóa	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt / - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: / - - Loại khác: / - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ
Đơn vị	đôi
Thời điểm tạo	06/11/2026 08:46:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/64041910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10020
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10020
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10020
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, PH, TH)	0% (trừ BN, ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)(GIC)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9538
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9489
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9489
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9489
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9489
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9489
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9489
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9541
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9541
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9541

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9541
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9541
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9541
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9542
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9542
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9542
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9542
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9542
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9542
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9543
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9495
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9501
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9501
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9501
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9501
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9501
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9501
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9526
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9526
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9526
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9526
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9526
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9526
VCFTA	2022	2022	7	VC!D9572
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9572
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9572
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9572
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9572
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9551
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9551
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9551
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9551
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9551
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9551
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D9564
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E9564
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F9564
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G9564
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H9564
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I9564
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D9574
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9574
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9574
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9574
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9574
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9574
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D9573
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9573
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9573
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9573
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9573
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9520
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9520
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9520
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9520
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9520
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9520
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9520
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9558
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9558
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9558
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9558
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9558
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9558
RCEP B	2022	2022	0	B!D9558
RCEP B	2023	2023	0	B!E9558
RCEP B	2024	2024	0	B!F9558
RCEP B	2025	2025	0	B!G9558
RCEP B	2026	2026	0	B!H9558
RCEP B	2027	2027	0	B!I9558
RCEP C	2022	2022	0	C!D9558
RCEP C	2023	2023	0	C!E9558
RCEP C	2024	2024	0	C!F9558
RCEP C	2025	2025	0	C!G9558
RCEP C	2026	2026	0	C!H9558
RCEP C	2027	2027	0	C!I9558

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D9557
RCEP D	2023	2023	0	D!E9557
RCEP D	2024	2024	0	D!F9557
RCEP D	2025	2025	0	D!G9557
RCEP D	2026	2026	0	D!H9557
RCEP D	2027	2027	0	D!I9557
RCEP E	2022	2022	0	E!D9561
RCEP E	2023	2023	0	E!E9561
RCEP E	2024	2024	0	E!F9561
RCEP E	2025	2025	0	E!G9561
RCEP E	2026	2026	0	E!H9561
RCEP E	2027	2027	0	E!I9561
RCEP F	2022	2022	0	F!D9558
RCEP F	2023	2023	0	F!E9558
RCEP F	2024	2024	0	F!F9558
RCEP F	2025	2025	0	F!G9558
RCEP F	2026	2026	0	F!H9558
RCEP F	2027	2027	0	F!I9558
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F8848
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G8848
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H8848
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I8848

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-MY)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6404.19 có 2 dòng thuế; dòng 6404.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại có mũi giày được gắn bảo vệ.	6404.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6404.19.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6404.19.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6404.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6404.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10020), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.